TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **223**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hướng.

2. Bà Hoàng Thị Lệ Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Huế, thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phương D, sinh ngày: 18/6/1997; Căn cước công dân số: 046197004154, cấp ngày 11/11/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C1; nơi đăng ký thường trú: TDP T, phường P thành phố H; có mặt.

-. *Bị đơn:* Anh Lê Phước H, sinh ngày: 11/07/1990; Căn cước công dân số: 046090002245, cấp ngày 27/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C1; nơi đăng ký thường trú: TDP M, phường P, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Phương D trình bày:

Chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H quen nhau và tìm hiểu khoảng 02 năm thì tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 27/10/2023 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban

nhân phường P, thành phố H). Sau khi kết hôn, chị D và anh H chung sống cùng với mẹ đẻ anh H tại nhà anh H tại TDP M, phường P, thành phố H.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống. Mặt khác, anh H thường xuyên cờ bạc, say xỉn đã có hành vi bạo hành, chửi bởi, xúc phạm đối với chị D. Anh H chơi cờ bạc kéo dài ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Mặc dù đã nhiều lần xin lỗi, hứa sẽ thay đổi tuy nhiên anh H vẫn chứng nào tật nấy, khiến cho mẫu thuẫn ngày càng trầm trọng nên tháng 7/2025 chị D đưa theo con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, kể từ thời điểm đó cho đến nay vợ chồng chị sống ly thân. Chị D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng chị D và anh H có một con chung là cháu Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024. Kể từ khi cháu sinh ra cho đến nay, chị D là người trực tiếp nuôi con. Nếu ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn là anh Lê Phước H nhưng trong thời hạn quy định, anh H không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 09/4/2026, tại biên bản lấy lời bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh H. Chị D và anh H kết hôn, tổ chức lễ cưới và chung sống vào năm 2023 và đã có 01 con chung. Sau khi cưới, vợ chồng D, H sinh sống cùng bà tại địa chỉ: tại TDP M, phường P, thành phố H. Từ khoảng 6/2025 cho đến nay, do vợ chồng D, H có phát sinh mâu thuẫn, chị D đã đưa con về nhà ngoại sinh sống; anh H tiếp tục sống cùng với bà tại địa chỉ nêu trên. D và H sống ly thân từ khoảng tháng 6/2025 cho đến nay. Bà đã nhận được các giấy tờ của Toà án tống đạt và giao tận tay cho anh H con trai của bà, tuy nhiên do anh H bận đi làm nên không đến Toà án theo giấy triệu tập được.

Theo kết quả cung cấp thông tin của Công an phường P xác minh: Anh Lê Phước H có nơi cư trú tại: TDP M, phường P, thành phố H; hiện nay anh H đang cư trú tại địa phương.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn của vợ chồng, tình trạng cư trú của anh H và đã tiến hành tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh H nhưng anh H vắng mặt không có lý do.

Đồng thời, chị D có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án đã lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà kèm theo các giấy triệu tập anh H đến tham gia tố tụng tại phiên toà nhưng anh H đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị Phương D giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh H và xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H kết hôn hợp pháp. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị D được ly hôn anh Lê Phước H; giao con chung là Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi); về cấp dưỡng không xem xét do không có yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu nên không xem xét; buộc chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn là anh Lê Phước H có địa chỉ cư trú tại TDP M, phường P, thành phố H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Toà án nhân dân khu vực 3 - Huế thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H đăng ký kết hôn trên sở cở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2023, ngày 27/02/2023. Tại thời điểm đăng ký, chị D và anh H có đủ

điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, thấy rằng: Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng chị D, anh H đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, không có sự chia sẻ, cảm thông. Chị D cho rằng nhiều lần anh H đã có hành vi cờ bạc làm ảnh hưởng kinh tế gia đình, chửi bới, xúc phạm, bạo hành đối với chị D, đây là lời khai một phía chưa có cơ sở xác minh. Tuy nhiên, vợ chồng chị D, anh H đã sống ly thân kể từ tháng 6/2025 cho đến nay là thực tế, phù hợp với kết quả xác minh và lời khai của chị D, bà Nguyễn Thị S (mẹ của anh Lê Phước H) và cung cấp thông tin của Tổ trưởng dân phố nơi anh H sinh sống. Tòa án đã triệu tập tham gia hòa giải cũng như tại phiên toà hôm nay, anh H đều vắng mặt. Từ đó thấy rằng, anh H đã không có thiện chí hàn gắn tình cảm; vợ chồng không có nghĩa vụ và trách nhiệm chia sẻ, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và sống chung với nhau theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị D được ly hôn với anh H như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H có một con chung là cháu Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024. Hiện nay, con chung sống cùng chị D.

Xét yêu cầu của chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, thấy rằng: Từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị D là người trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Minh C. Chị D có đủ điều kiện nuôi con chung. Anh H vắng mặt nên không có yêu cầu, thỏa thuận gì khác về việc nuôi con. Cháu Lê Minh C hiện đang còn nhỏ tuổi, để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục và quyền lợi mọi mặt của con chung, cần chấp nhận giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) là có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của con. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Quá trình giải quyết vụ án đã giải thích cho nguyên đơn về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Tuy nhiên, nguyên đơn chị D tự nguyện không yêu cầu Tòa án không buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm năm 2025.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương D.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Phương D được ly hôn với anh Lê Phước H.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Phương D và anh Lê Phước H có 01 người con chung là cháu Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024. Giao cháu Lê Minh C, sinh ngày 29/6/2024 cho chị Trần Thị Phương D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Lê Phước H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Phương D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Phương D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: 0000489 ngày 06/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố H; chị D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Phong Dinh,
Số 10/2023, ngày 27/02/2023;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền